

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0112
CÔNG
TY
THÉP
VIỆT
NAM
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày  tháng 5 năm 2020



Số: *M48* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày *M* tháng 5 năm 2020, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đang phản ánh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (gọi tắt là "TISCO") theo giá gốc với số tiền khoảng 1.213,7 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.213,7 tỷ đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị và mức dự phòng cần trích lập của khoản đầu tư này do số liệu báo cáo tài chính của TISCO liên quan đến dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư của dự án tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.361,9 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2018: khoảng 5.092,6 tỷ đồng), được triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành, có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- (1) Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 9 năm 2011.
- (2) Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO.
- (3) Như trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước do ảnh hưởng của việc nhận được Quyết định ấn định thuế xuất khẩu bổ sung của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai và Quyết định về việc xử phạt vi phạm về hành chính của Cục thuế Lào Cai đối với Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (Công ty liên kết của Tổng Công ty).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 5 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Mơ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số 4077-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		607.137.173.913	462.523.696.328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	391.134.615.255	201.501.466.078
1. Tiền	111		161.046.615.255	181.501.466.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		230.088.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.416.444.442	217.556.277.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	112.133.325.559	208.522.855.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.864.505.450	6.690.391.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	133.201.078.732	143.884.484.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(133.782.465.299)	(141.541.453.596)
III. Hàng tồn kho	140	9	48.940.291.389	9.702.064
1. Hàng tồn kho	141		48.940.291.389	9.702.064
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.645.822.827	43.456.250.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.705.809	215.810.520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.585.953.016	33.160.301.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	10.046.164.002	10.080.138.474
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.056.212.121.900	8.099.514.263.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.766.811.000	1.100.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.766.811.000	1.100.000.000
II. Tài sản cố định	220		793.845.292.659	796.937.448.381
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	36.598.253.556	39.653.742.614
- Nguyên giá	222		143.173.102.748	142.574.313.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.574.849.192)	(102.920.570.862)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	757.247.039.103	757.283.705.767
- Nguyên giá	228		762.038.650.892	762.038.650.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.791.611.789)	(4.754.945.125)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	16.478.678.303	17.916.061.696
- Nguyên giá	231		47.612.472.523	47.612.472.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.133.794.220)	(29.696.410.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	27.074.902.955	27.074.902.955
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		26.025.322.273	26.025.322.273
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.049.580.682	1.049.580.682
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	7.102.250.139.401	7.148.340.284.929
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.370.512.756.553	4.370.512.756.553
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.057.663.464.384	3.156.199.760.956
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.969.846.162	385.750.549.590
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(725.895.927.698)	(764.122.782.170)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.796.297.582	108.145.565.498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	105.796.297.582	108.145.565.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.663.349.295.813	8.562.037.959.787

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.741.087.203.875	1.798.260.988.118
I. Nợ ngắn hạn	310		1.183.912.180.449	1.240.814.016.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	76.041.557.573	3.106.926.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		161.351.266	161.351.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	303.011.162.647	400.016.115.275
4. Phải trả người lao động	314		8.874.851.530	16.560.822.729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.277.164.716	2.070.947.774
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		319.863.636	364.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	65.094.667.783	65.405.236.016
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	706.472.693.825	727.321.194.040
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.658.867.473	25.806.877.473
II. Nợ dài hạn	330		557.175.023.426	557.446.971.626
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	550.563.378.426	550.581.296.426
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	6.611.645.000	6.865.675.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.922.262.091.938	6.763.776.971.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	6.922.262.091.938	6.763.776.971.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		142.262.091.938	(16.223.028.331)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(16.223.028.331)	(292.543.842.495)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		158.485.120.269	276.320.814.164
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.663.349.295.813	8.562.037.959.787

Trương Thị Tuyết
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.834.566.569.344	2.097.971.860.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	12.928.164.040	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.821.638.405.304	2.097.971.860.452
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.810.113.910.959	2.086.001.799.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.524.494.345	11.970.060.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	284.180.440.769	296.630.680.807
7. Chi phí tài chính	22	25	73.239.700.090	(53.823.031.009)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	47.970.863.614	41.194.821.392
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	60.471.006.697	79.432.500.299
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		161.994.228.327	282.991.272.108
10. Thu nhập khác	31		292.658.490	250.833.763
11. Chi phí khác	32		3.801.766.548	6.921.291.707
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(3.509.108.058)	(6.670.457.944)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		158.485.120.269	276.320.814.164
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		158.485.120.269	276.320.814.164


Trương Thị Tuyết
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	158.485.120.269	276.320.814.164
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư	02	5.628.043.387	8.162.384.594
Các khoản dự phòng	03	12.547.157.231	(112.148.649.453)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.420.671	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(265.838.599.339)	(282.425.334.088)
Chi phí lãi vay	06	47.970.863.614	41.194.821.392
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(41.204.994.167)	(68.895.963.391)
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	92.242.888.819	127.589.149.326
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(48.930.589.325)	59.902
	11	(32.683.415.586)	4.873.703.811
Giảm chi phí trả trước	12	2.551.372.627	846.818.701
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.100.841.429)	(41.438.125.270)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.148.010.000)	(3.687.930.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(79.273.589.061)	19.287.712.579
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.208.354.699)	(437.730.364)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	104.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.800.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.800.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	25.784.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	265.332.044.023	285.895.719.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	290.011.689.324	287.457.988.875



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.278.029.176.650	2.029.796.289.961
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.299.131.707.065)	(2.431.766.430.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.102.530.415)	(401.970.140.279)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	189.635.569.848	(95.224.438.825)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	201.501.466.078	296.725.904.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.420.671)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	391.134.615.255	201.501.466.078


Trương Thị Tuyết
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 5 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 130 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 127 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1.	Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
2.	Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
3.	Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
2.	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
3.	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
4.	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
5.	Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
6.	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
7.	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
8.	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
9.	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
10.	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
11.	Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
12.	Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
13.	Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
14.	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (i)	TP. Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

(i) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (“TISCO”), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 5, ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

128
 ONG
 TNH
 LO
 ỨT
 ĐA

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
2.	Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
3.	Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
4.	Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
5.	Công ty TNHH Nasteel Vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
6.	Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS) (*)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
7.	Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
8.	Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
9.	Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
10.	Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
11.	Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
12.	Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
13.	Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép
14.	Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
15.	Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
16.	Công ty TNHH Nippovina	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
17.	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
18.	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
19.	Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
20.	Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép
21.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng

(*) Công ty TNHH Thép VSC - POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, công ty này chưa chính thức giải thể.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Trong năm, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (Công ty liên kết của Tổng Công ty, gọi tắt là "VTM") nhận được Quyết định về việc ấn định thuế xuất khẩu bổ sung số 333/QĐ-HQLC ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai và Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính số 6058/QĐ-XPVPHC ngày 18 tháng 11 năm 2019. Theo đó, Ban Giám đốc VTM thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước của Công ty này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu của Tổng Công ty do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố của VTM. Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu các báo cáo tài chính của Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng năm và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất với báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư nội bộ liên quan đến đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ, ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện ... giữa Trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được loại trừ khi trình bày các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 9 năm 2011. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính.

Trong đó, quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 (xem Thuyết minh số 12).

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, giá trị thương hiệu, các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 10).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

11
ÔN
T
L
B
/ 0

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	151.267.040	100.246.969
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	160.895.348.215	181.401.219.109
Các khoản tương đương tiền (*)	230.088.000.000	20.000.000.000
	<u>391.134.615.255</u>	<u>201.501.466.078</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm.

50
3 T
1H
1T
N/
-1/

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	4.370.512.756.553	2.571.636.966.510	(240.906.685.644)	4.370.512.756.553	2.015.633.060.400	(157.610.275.031)
1. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (*)(vi)	1.213.702.867.447	1.614.600.000.000	-	1.213.702.867.447	1.196.000.000.000	-
2. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	-	-
3. Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	800.000.000.000	(201.696.338.175)	-	800.000.000.000	(121.457.413.544)	-
4. Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	382.500.000.000	-	-	382.500.000.000	-	-
5. Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (*)	250.840.177.148	265.080.915.000	-	250.840.177.148	267.512.300.000	-
6. Công ty Cổ phần Kim Khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL (**)	227.645.806.727	134.443.050.000	-	227.645.806.727	170.682.322.000	-
7. Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (*)	121.418.373.106	109.576.528.230	-	121.418.373.106	120.436.875.000	-
8. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (*)	107.420.378.080	86.616.909.405	-	107.420.378.080	98.536.724.000	-
9. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (*)	95.667.830.503	88.167.855.000	-	95.667.830.503	44.480.010.400	-
10. Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL (*)	85.013.746.834	142.366.410.000	(2.288.607.372)	85.013.746.834	57.106.365.000	-
11. Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL (*)	39.991.583.800	130.785.298.875	-	39.991.583.800	60.878.464.000	-
12. Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam (l)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	-	34.511.992.908	(34.511.992.908)	-
13. Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	6.800.000.000	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-	-
14. Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	(2.409.747.189)	-	5.000.000.000	(1.640.868.579)	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND			VND		
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	3.057.663.464.384	207.967.231.383	(443.681.737.073)	3.156.199.760.956	192.831.131.800	(562.948.003.625)
1. Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (I)	943.444.077.561		(315.034.903.934)	943.444.077.561		(391.142.513.178)
2. Công ty TNHH Thép Vinakyoel	739.284.403.522		-	739.284.403.522		-
3. Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097		-	424.906.169.097		-
4. Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998		-	304.600.699.998		-
5. Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098		(2.168.966.777)	98.806.118.098		(10.036.102.995)
6. Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	80.806.070.319		(12.183.371.016)	80.806.070.319		-
7. Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (*)	71.642.335.291	74.709.216.000	(11.620.605.458)	71.642.335.291	80.761.308.000	-
8. Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045		-	66.896.417.045		-
9. Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (*)	62.494.827.000	21.875.000.000	(62.494.827.000)	62.494.827.000	12.498.962.000	(54.852.288.482)
10. Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	61.211.173.021		-	61.211.173.021		-
11. Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (***)	43.883.045.602	33.563.975.889	-	43.883.045.602	30.925.676.800	-
12. Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680		-	27.971.223.680		-
13. Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862		(10.815.051.293)	27.223.407.862		(20.985.108.280)
14. Công ty Cổ phần Trúc Thôn (*)	23.577.820.000	18.085.100.000	-	23.577.820.000	11.912.400.000	-
15. Công ty Cổ phần Tấn Thành Mỹ (III)	21.430.871.330		(21.430.871.330)	21.430.871.330		(21.430.871.330)
16. Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752		-	18.308.619.752		-
17. Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	14.365.162.080	40.365.000.000	-	14.365.162.080	41.535.000.000	-
18. Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây (*)	10.538.802.437	19.368.939.494	-	10.538.802.437	15.197.785.000	-
19. Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424		-	8.339.080.424		-
20. Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000		(6.211.770.000)	6.211.770.000		(4.246.749.095)
21. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	1.721.370.265		(1.721.370.265)	1.721.370.265		(1.721.370.265)
22. Công ty TNHH VNS-Daewoo (IV)	-		-	84.317.000.000		(58.533.000.000)
23. Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (V)	-		-	14.219.296.572		-



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	399.969.846.162	(41.307.504.981)	(2.802.088.870)	385.750.549.590	(43.564.503.514)	(2.862.351.367)
1. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411		(2.802.088.870)	274.240.074.411		(2.862.351.367)
2. Công ty TNHH Công nghệ Thép Việt Vải	76.909.667.169		(4.454.608.101)	76.909.667.169		(7.027.589.158)
3. Công ty TNHH Ông thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000		(28.500.000.000)	28.500.000.000		(28.500.000.000)
4. Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (v)	14.219.296.572		-	-		-
5. Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010		(5.550.808.010)	5.550.808.010		(5.174.562.989)
6. Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000		-	550.000.000		-
	7.828.146.067.099	2.779.604.197.893	(725.895.927.698)	7.912.463.067.099	2.208.464.192.200	(764.122.782.170)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn UPCOM.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn HOSE.

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn HNX.

(i) Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-DT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty con.

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại IB từ chối thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo như giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- (ii) Trong năm 2019, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung ("VTM") – Công ty liên kết của Tổng Công ty đã nhận được Quyết định về việc ấn định thuế xuất khẩu bổ sung số 333/QĐ-HQLC ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai và Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính số 6058/QĐ-XPVPHC ngày 18 tháng 11 năm 2019. VTM thực hiện điều chỉnh hồi tố theo các Quyết định này dẫn đến điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, chi tiết tại Thuyết minh số 32.
- (iii) Theo Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này.
- (iv) Trong Quý 1 năm 2019, Công ty TNHH VNS - Daewoo đã hoàn thành việc giải thể, giá trị thu hồi sau khi giải thể được hoàn trả cho Tổng Công ty bằng tiền mặt với giá trị 25.784.000.000 đồng.
- (v) Trong Quý 2 năm 2019, Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật tăng vốn điều lệ từ 51,9 tỷ đồng lên 98,2 tỷ đồng. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 28% xuống còn 14,79% và Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (vi) Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị và mức dự phòng cần thiết của khoản đầu tư này do số liệu báo cáo tài chính của TISCO liên quan đến dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên – giai đoạn 2" (dự án với tổng chi phí đầu tư tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.361,9 tỷ đồng, trong đó, chi phí lãi vay đã vốn hóa là 2.155,3 tỷ đồng, được triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành) có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Kết luận Thanh tra ngày 20 tháng 2 năm 2019. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan hữu quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, TISCO đang tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành dự án này.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con và liên kết trong năm như sau:

Tình hình hoạt động trong năm

Đầu tư vào Công ty con

1. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên
2. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL
3. Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL
4. Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long
5. Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam
6. Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL
7. Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL
8. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
9. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
10. Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL
11. Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL
12. Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam
13. Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL
14. Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung
2. Công ty TNHH Thép Vinakyoel
3. Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)
4. Công ty Tôn Phương Nam
5. Công ty TNHH Nasteelvina
6. Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)
7. Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng
8. Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel
9. Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất
10. Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam
11. Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung
12. Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn
13. Công ty Thép Tây Đô
14. Công ty Cổ phần Trúc Thôn
15. Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ
16. Công ty TNHH Nippovina
17. Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim
18. Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây
19. Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng
20. Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên
21. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam
22. Công ty TNHH VNS-Daewoo

Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh lỗ
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Đang giải thể
Hoạt động kinh doanh lỗ
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh lỗ
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Đang giải thể
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh lỗ
Hoạt động kinh doanh lỗ
Đã giải thể trong quý I/2019

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	6.897.145.770	6.630.030.697
Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	3.754.091.389
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng PIC7	1.447.742.335	1.447.742.335
Công ty TNHH Hương Lúa	378.776.593	378.776.593
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.316.535.453	1.049.420.380
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	105.236.179.789	201.892.824.947
	112.133.325.559	208.522.855.644

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	84.280.489.966	85.380.489.966
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	23.909.264.389	23.909.264.389
Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	22.261.870.111
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	9.553.000
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	5.016.087.859
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	2.467.668.215
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	661.894.684	706.894.684
Tạm ứng	344.000.000	174.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	82.293.525	106.293.525
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	20.000.000
Phải thu khác	1.595.406.983	1.279.812.494
	133.201.078.732	143.884.484.243
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	10.766.811.000	1.100.000.000
	10.766.811.000	1.100.000.000
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	121.844.112.481	133.043.912.481

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 84.280.489.966 đồng và lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng. Số tiền lãi chậm trả 10.777.915.506 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại khác giữa Tổng Công ty và công ty này.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	6.236.572.847	248.343.950	5.949.172.847	194.756.945
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
Các khoản khác	1.034.739.123	248.343.950	747.339.123	194.756.945
Phải thu khác	124.540.244.123	2.151.657.884	135.170.497.317	4.789.109.786
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	108.189.754.355	-	109.289.754.355	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	1.882.284.481	22.261.870.111	4.789.109.786
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
Các khoản khác	1.536.069.657	269.373.403	1.066.322.851	-
Trả trước cho người bán	5.405.650.163	-	5.405.650.163	-
Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	136.182.467.133	2.400.001.834	146.525.320.327	4.983.866.731
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>		<i>(133.782.465.299)</i>		<i>(141.541.453.596)</i>

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	48.931.412.750	-	-	-
Hàng hoá	8.878.639	-	9.702.064	-
	48.940.291.389	-	9.702.064	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.705.809	215.810.520
	13.705.809	215.810.520
b. Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	85.468.095.000	85.468.095.000
Tiền thuê đất tại Long An (ii)	16.807.554.498	17.209.314.163
Giá trị thương hiệu	2.091.814.492	3.287.137.040
Chi phí sửa chữa sân sau tòa nhà 91 Láng Hạ	746.430.825	1.364.166.680
Chi phí trả trước dài hạn khác	682.402.767	816.852.615
	105.796.297.582	108.145.565.498

Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Cụ thể:

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
		VND
1.	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2.	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	24.052.770.000
3.	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
4.	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
		85.468.095.000

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Lô đất tại ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 đã bàn giao cho công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các sự kiện nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(i) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	99.337.280.267	9.830.060.039	19.983.405.152	13.014.439.246	409.128.772	142.574.313.476
Tăng trong năm	-	-	942.231.545	156.272.727	-	1.098.504.272
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(499.715.000)	-	-	(499.715.000)
Số dư cuối năm	99.337.280.267	9.830.060.039	20.425.921.697	13.170.711.973	409.128.772	143.173.102.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	64.812.849.167	8.924.840.790	16.848.556.984	11.925.195.149	409.128.772	102.920.570.862
Khấu hao trong năm	2.520.024.978	387.801.155	930.913.877	315.253.320	-	4.153.993.330
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(499.715.000)	-	-	(499.715.000)
Số dư cuối năm	67.332.874.145	9.312.641.945	17.279.755.861	12.240.448.469	409.128.772	106.574.849.192
Tại ngày đầu năm	34.524.431.100	905.219.249	3.134.848.168	1.089.244.097	-	39.653.742.614
Tại ngày cuối năm	32.004.406.122	517.418.094	3.146.165.836	930.263.504	-	36.598.253.556

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đang chờ thanh lý với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 738.629.075 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 738.629.075 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 54.574.938.057 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 51.153.686.086 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.568.642.833 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Số dư cuối năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	4.754.945.125	4.754.945.125
Khấu hao trong năm	-	36.666.664	36.666.664
Số dư cuối năm	-	4.791.611.789	4.791.611.789
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	757.247.039.103	36.666.664	757.283.705.767
Tại ngày cuối năm	757.247.039.103	-	757.247.039.103

Nguyên giá của tài sản vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.791.611.789 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.351.611.789 đồng).

(*) Nguyên giá phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1.	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2.	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
3.	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùyn Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
		153.391.510.000	

(i) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có Văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 5 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 10).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1.	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (iii)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi thành phương án thuê đất trả tiền hàng năm (Số 1, 2, 3)
2.	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (iii)	34.540.989.975	
3.	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (iii)	153.176.562.000	
4.	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (iv)	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP. Hà Nội (Số 4)
5.	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM (v)	75.901.457.401	
6.	Số 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7.	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		603.855.529.103	

(iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(iv) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị thế địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(v) Ngày 26 tháng 4 năm 2013, UBND TP Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 7 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

50
G 1
HH
:IT
N
A -

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	47.612.472.523
Số dư cuối năm	47.612.472.523
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	29.696.410.827
Trích khấu hao trong năm	1.437.383.393
Số dư cuối năm	31.133.794.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	17.916.061.696
Tại ngày cuối năm	16.478.678.303

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 16.839.120.757 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16.391.523.757 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu /nộp trong năm	Số đã bù trừ /thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	35.974.472	1.199.839.033	1.163.864.561	-
Các loại thuế khác	30.709.925	4.000.000	6.000.000	32.709.925
	10.080.138.474	1.203.839.033	1.169.864.561	10.046.164.002
b. Các khoản phải trả nộp				
Thuế giá trị gia tăng	15.293.346	183.091.923.443	183.083.930.362	23.286.427
Thuế thu nhập cá nhân	1.850.000	446.736.542	-	448.586.542
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.723.231.012	8.817.995.203	905.235.809
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	399.998.971.929	-	98.364.918.060	301.634.053.869
	400.016.115.275	193.261.890.997	290.266.843.625	303.011.162.647

(*) Phản ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Trong năm 2019, Tổng Công ty đã tạm nộp số tiền khoảng 98,36 tỷ đồng về Quỹ hỗ trợ sắp xếp theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2017. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt (i)	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (ii)	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682
	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682

(i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(ii) Phản ánh chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	71.582.956.905	71.582.956.905	-	-
Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Hà Hưng	-	-	624.125.100	624.125.100
Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
Carfip Commercial Services Ltd.	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
Công ty Cổ phần Cơ Khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
Phải trả các đối tượng khác	2.617.536.640	2.617.536.640	641.737.337	641.737.337
	76.041.557.573	76.041.557.573	3.106.926.465	3.106.926.465



17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (i)	45.086.804.761	45.086.804.761
Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
Quỹ xã hội từ thiện	2.053.974.639	1.893.140.080
Kinh phí công đoàn	128.292.310	119.584.137
Bảo hiểm xã hội	73.723.278	63.786.383
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	55.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.577.776.041	2.020.823.901
	65.094.667.783	65.405.236.016
b. Dài hạn		
Phải trả ngân sách Nhà nước (ii)	549.389.715.376	549.389.715.376
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.173.663.050	1.191.581.050
	550.563.378.426	550.581.296.426
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	12.603.391.044	12.758.277.684

(i) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền là 45.086.804.761 đồng.

(ii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh (i)	490.588.346.970	490.588.346.970	1.063.183.106.293	1.098.645.545.953	455.125.907.310	455.125.907.310
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	130.717.993.560	130.717.993.560	187.354.313.135	130.717.993.560	187.354.313.135	187.354.313.135
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch (iii)	-	-	124.994.026.929	61.001.553.549	63.992.473.380	63.992.473.380
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	56.014.853.510	56.014.853.510	-	56.014.853.510	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	-	-	195.149.048.215	195.149.048.215	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	189.692.069.270	189.692.069.270	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	117.655.014.008	117.655.014.008	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	-	-	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-
	727.321.194.040	727.321.194.040	2.278.027.577.850	2.298.876.078.065	706.472.693.825	706.472.693.825

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Trái phiếu thường (iv)	6.865.675.200	6.865.675.200	1.598.800	255.629.000	6.611.645.000	6.611.645.000
	6.865.675.200	6.865.675.200	1.598.800	255.629.000	6.611.645.000	6.611.645.000

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/93278/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2020. Lãi suất cho vay và thời hạn vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Biện pháp bảo đảm của khoản vay này là quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 179/2019-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL ngày 24 tháng 7 năm 2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 28 tháng 2 năm 2020. Lãi suất cho vay và thời hạn vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Tài sản bảo đảm là toàn bộ giá trị tài sản và công trình xây dựng gắn liền với thửa đất tại địa chỉ số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội theo Hợp đồng thuê đất số 295-24599/ĐC-HĐTD ngày 21 tháng 9 năm 1999 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Sở Địa chính Nhà đất Hà Nội.

(iii) Hợp đồng cấp tín dụng số KH1-190003/HDCTD.CRC ngày 18 tháng 3 năm 2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 17 tháng 01 năm 2020. Lãi suất cho vay và thời hạn vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Biện pháp bảo đảm của khoản vay này là quyền đòi nợ từ Hợp đồng mua bán số 11-19/VNS-PFS/HRC ngày 15 tháng 8 năm 2019 ký giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty TNHH MTV Thép Tắm lá Phú Mỹ - VNSTEEL.

(iv) Trái phiếu phát hành theo các quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 để huy động đầu tư vào hai Công ty trên lần lượt là 3.476.000.000 đồng và 135.000 USD (tương đương 3.135.645.000 đồng).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	6.780.000.000.000	(292.543.842.495)	6.487.456.157.505
Lợi nhuận trong năm	-	276.320.814.164	276.320.814.164
Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)	6.780.000.000.000	(16.223.028.331)	6.763.776.971.669
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	6.780.000.000.000	(16.223.028.331)	6.763.776.971.669
Lợi nhuận trong năm	-	158.485.120.269	158.485.120.269
Số dư cuối năm nay	6.780.000.000.000	142.262.091.938	6.922.262.091.938

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	6.780.000.000.000	100	6.780.000.000.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>678.000.000</i>	<i>678.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>678.000.000</i>	<i>678.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng /cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Đô la Mỹ (USD)	235.905	241.550

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận cần trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.819.301.037.532	2.080.418.068.858
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.265.531.812	17.553.791.594
	1.834.566.569.344	2.097.971.860.452
Giảm giá hàng bán	12.928.164.040	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.821.638.405.304	2.097.971.860.452
Doanh thu thuần với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.818.651.395.778	2.083.504.801.476

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa	1.802.805.232.015	2.078.571.538.586
Giá vốn dịch vụ	7.308.678.944	7.430.261.275
	1.810.113.910.959	2.086.001.799.861

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.013.907.852	4.804.766.997
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	18.244.227.068	11.047.441.931
Cổ tức, lợi nhuận được chia	261.730.146.032	280.404.452.242
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.159.817	374.019.637
	284.180.440.769	296.630.680.807

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.970.863.614	41.194.821.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá	462.134.619	1.292.338.753
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	20.306.145.528	(96.980.354.287)
Chi phí tài chính khác	4.500.556.329	670.163.133
	73.239.700.090	(53.823.031.009)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	533.805.702	1.130.279.061
Chi phí nhân công	26.374.688.979	42.786.664.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.233.007.616	5.444.027.533
Chi phí thuế, phí, lệ phí (Hoàn nhập) dự phòng	9.736.279.522 (7.950.301.292)	12.091.412.855 (15.168.295.166)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.404.645.871	19.876.180.866
Chi phí khác bằng tiền	9.138.880.299	13.272.231.122
	60.471.006.697	79.432.500.299

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.229.146.146	2.811.135.862
Chi phí nhân công	28.199.808.968	44.571.361.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.628.043.387	8.162.384.594
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(7.950.301.292)	(15.168.295.166)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.167.441.803	20.354.966.084
Chi phí khác bằng tiền	19.505.546.629	26.173.208.618
	67.779.685.641	86.904.761.574

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	158.485.120.269	276.320.814.164
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(261.730.146.032)	(280.404.452.242)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	49.857.457	87.827.707
<i>Chuyển lỗ</i>	-	3.995.810.371
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Thỏa thuận Hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 5 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất tương đương với 27% vốn điều lệ. Các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - An Huy để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, theo Phụ lục Thỏa thuận Hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 6 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản bảo đảm của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này.



30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Công ty con
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên doanh, liên kết

D

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng	1.831.579.559.818	2.083.504.801.476
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	1.828.433.709.105	1.922.266.058.658
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	606.604.544	540.000.000
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	149.670.281	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	248.627.273	108.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	125.966.800	125.187.160
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	51.227.269	54.545.458
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	94.568.182	60.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	71.258.512.600
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	960.000.000	1.440.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	175.363.636	174.000.000
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	-	62.587.767.500
Công ty TNHH Nasteelvina	-	24.305.730.100
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	585.000.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	56.968.182	-
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	286.590.910	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	5.681.818	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	160.759.092	-
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	3.909.091	-
Công ty Tôn Phương Nam	158.845.454	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	51.704.545	-
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	1.000.000	-
Công ty TNHH Nippovina	909.091	-
Công ty Thép Tây Đô	1.363.636	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.181.818	-
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	2.909.091	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.928.164.040	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	12.928.164.040	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	10.909.090	1.288.598.204
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	10.909.090	21.818.180
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	1.135.371.594
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	-	131.408.430
Cổ tức được chia	261.730.146.032	280.404.452.242
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	97.801.547.835	97.638.183.601
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	40.916.995.000	35.071.710.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	29.615.625.000	29.615.625.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	21.887.370.000	21.887.370.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	19.866.275.000	11.919.765.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	9.672.816.882	8.751.085.941
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	7.942.859.000	-
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	7.134.195.000	8.085.421.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	7.020.000.000	4.680.000.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	6.393.603.550	7.403.119.900
Công ty Tôn Phương Nam	5.242.386.965	20.610.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	4.021.575.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.639.996.800	2.639.996.800
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.574.900.000	1.181.175.000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	-	3.696.000.000
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	-	19.125.000.000
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	-	8.100.000.000

11250
ÔNG
TNHH
LOI
VIỆT N
ĐA -

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu lãi chậm trả	18.244.227.068	11.047.441.931
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	17.136.745.932	9.637.319.518
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	1.385.421.478
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.107.481.136	24.700.935
Chi phí lãi vay	4.976.703.731	1.077.410.591
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.976.703.731	1.077.410.591

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	105.236.179.789	201.892.824.947
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	104.827.393.953	201.701.424.947
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	276.400.000	191.400.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	44.385.836	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	88.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	121.844.112.481	133.043.912.481
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	108.189.754.355	109.289.754.355
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	22.261.870.111
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	661.894.684	706.894.684
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	538.746.806	569.546.806
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	82.293.525	106.293.525
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	9.553.000	9.553.000
Phải trả ngắn hạn khác	12.603.391.044	12.758.277.684
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	-	172.886.640
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	18.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	5.570.220.840	5.778.389.650

31. THÔNG TIN KHÁC

(1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Thép Tây Đô lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 đồng; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 đồng và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 đồng.

(3) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

H
C
T
V
T
N
M

32. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (Công ty liên kết của Tổng Công ty, gọi tắt là "VTM") nhận được Quyết định về việc ấn định thuế xuất khẩu bổ sung số 333/QĐ-HQLC ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai và Quyết định về xử phạt vi phạm về thuế số 6058/QĐ-XPVPHC ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Cục Thuế Lào Cai, VTM thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước theo các Quyết định này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và chi phí tài chính do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố của VTM và đồng thời điều chỉnh, phân loại lại một số chỉ tiêu so sánh năm trước nhằm phản ánh đúng bản chất của các giao dịch và phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	8.234.273.737.326	(134.759.473.867)	8.099.514.263.459
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7.283.099.758.796	(134.759.473.867)	7.148.340.284.929
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(629.363.308.303)	(134.759.473.867)	(764.122.782.170)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.696.797.433.654	(134.759.473.867)	8.562.037.959.787
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.898.536.445.536	(134.759.473.867)	6.763.776.971.669
(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421	(208.643.385.615)	(83.900.456.880)	(292.543.842.495)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	327.179.831.151	(50.859.016.987)	276.320.814.164
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.696.797.433.654	(134.759.473.867)	8.562.037.959.787
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018				
Chi phí tài chính	22	(104.682.047.996)	50.859.016.987	(53.823.031.009)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	333.850.289.095	(50.859.016.987)	282.991.272.108
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	327.179.831.151	(50.859.016.987)	276.320.814.164
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	327.179.831.151	(50.859.016.987)	276.320.814.164
III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018				
Lợi nhuận trước thuế	01	327.179.831.151	(50.859.016.987)	276.320.814.164
Các khoản dự phòng	03	(163.007.666.440)	50.859.016.987	(112.148.649.453)

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Do những ảnh hưởng của diễn biến dịch bệnh COVID-19 đã lan rộng sang nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng trên diện rộng, tạo ra nhiều thách thức cho tất cả các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Sự bùng nổ của COVID-19 dự kiến sẽ tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu cũng như doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty trong năm 2020. Tổng Công ty đang theo dõi và đánh giá tác động tổng thể tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty và thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nhân viên và các hoạt động của Tổng Công ty.


Trương Thị Tuyết
 Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
 Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Phúc
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 5 năm 2020